

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ NGHI LỘC**

Số: 1449/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghi Lộc, ngày 31 tháng 12 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2026**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGHI LỘC**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025; Luật Tổ chức Chính phủ số: 63/2025/QH15 ngày 18/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 118/2025/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND tỉnh Nghệ An ban hành quy định cơ chế quản lý, điều hành ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 4158/QĐ-UBND ngày 17/12/2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của HĐND xã Nghi Lộc về việc giao dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026  
( Có phụ biểu kèm theo)

Hình thức công khai: Thông báo bằng văn bản cho các đơn vị thụ hưởng ngân sách trên địa bàn xã và các ngành liên quan; trên cổng thông tin điện tử xã Nghi Lộc.

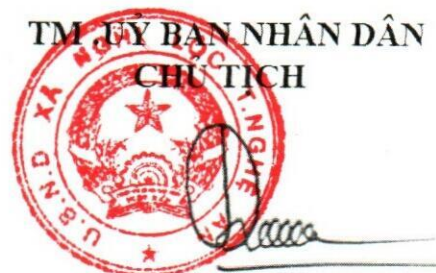
Giao cho xóm Trưởng của các xóm trong xã dán niêm yết công khai tại nhà văn hóa xóm để nhân dân được biết.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

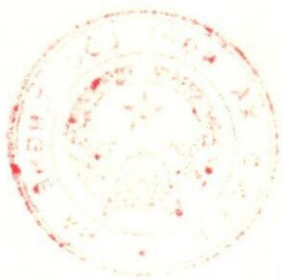
Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã, Phòng Kinh tế, Phòng GD số 16 - Kho bạc Nhà nước khu vực XIV và thủ trưởng các ngành liên quan căn cứ quyết định phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu VT.



**Nguyễn Bá Điệp**



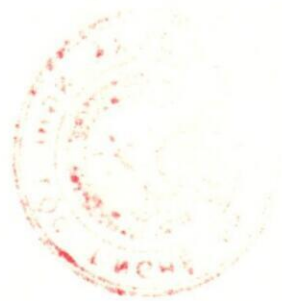


**CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo QĐ số 1449/QĐ-UBND xã ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Nghĩa Lộc)

ĐV tính: 1.000 đồng

PHẦN THU				PHẦN CHI		Tổng số	Chi NS xã
TT	Chỉ tiêu	Tổng thu	NS xã hưởng	TT	Chỉ tiêu		
	<b>Tổng số thu</b>	<b>495.236.000</b>	<b>351.641.000</b>		<b>Tổng số chi</b>	<b>351.641.000</b>	<b>351.641.000</b>
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%			1	Chi đầu tư phát triển	117.300.000	117.300.000
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	281.500.000	137.905.000	-	Chi đầu tư XD/CB từ tiền SD đất	111.435.000	111.435.000
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	213.736.000	213.736.000	5	% Tiết kiệm chi đầu tư	5.865.000	5.865.000
-	Bổ sung cân đối	121.852.000	121.852.000	2	Chi thường xuyên	142.457.000	142.457.000
-	Bổ sung có mục tiêu	91.884.000	91.884.000	3	Chi các khoản bổ sung có mục tiêu	91.884.000	91.884.000

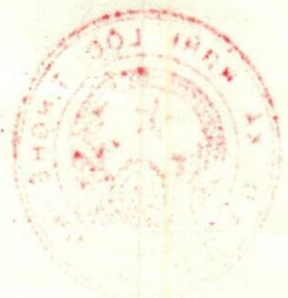


**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2026**

(Kèm theo QĐ số 1449 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Nghi Lộc)

ĐV tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán 2026		Ghi chú
		Tổng số	Tổng số	Tổng số	Ngân sách xã hưởng	
	<b>Tổng số thu</b>	<b>395.992.921</b>	<b>505.898.598</b>	<b>495.236.000</b>	<b>351.641.000</b>	
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>158.811.700</b>	<b>167.067.785</b>	<b>281.500.000</b>	<b>137.905.000</b>	
1	Phí, lệ phí	226.600	<b>640.525</b>	300.000,0	200.000,0	
	- Lệ phí khác	94.700	500.000	300.000	200.000	
	- Phí môn bài	131.900	140.525			
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác + BT GPMB	549.000	420.000	700.000	700.000	
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.184.100	1.800.000	1.000.000	1.000.000	
4	DNNN địa phương		220.000	200.000		
5	Thuế ngoài quốc doanh	1.865.000	14.750.000	14.995.000	1.900.000	
	- Thuế GTGT	1.865.000	11.000.000	12.170.000	1.900.000	
	+ Doanh nghiệp			10.270.000		
	+ Hộ cá thể			1.900.000	1.900.000	
	- Thuế TNDN		2.300.000	1.500.000		
	- Thuế tài nguyên DN		1.450.000	1.300.000		
	- Thuế TTĐB			25.000		
6	Thuế thu nhập cá nhân	835.000	10.100.000	10.650.000	625.000	
	- Hộ khoán	835.000	1900000	1.250.000	625.000	
	- TNCH khác		8.200.000	9.400.000		
7	Thu khác + phạt	389.000	1.300.000	620.000	200.000	
	- Thu phạt			400.000		
	- Thu khác			220.000	200.000	
8	Lệ phí trước bạ	2.123.000	19.300.000	21.500.000	15.980.000,0	
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	2.123.000	3.500.000	3.100.000,0	3.100.000,0	
	- Lệ phí trước bạ tài sản		15.800.000	18.400.000	12.880.000,0	
9	Thu tiền sử dụng đất	150.000.000	133.000.000	230.000.000	117.300.000	
10	Thu tiền phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	350.000	540.000	500.000,0		
11	Thu tiền cấp tiền khai thác khoáng sản	270.000	493.000	400.000,0		
12	Tiền thuê mặt đất, mặt nước			635.000,0		
13	Thu đóng góp XD hạ tầng	1.020.000	524.260			
<b>II</b>	<b>III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>237.181.221</b>	<b>334.662.151</b>	<b>213.736.000</b>	<b>213.736.000</b>	
1	1. Bổ sung cân đối	159.662.151	159.662.151	121.852.000,0	121.852.000,0	
3	2. Bổ sung có mục tiêu	77.519.070	175.000.000	91.884.000,0	91.884.000,0	
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn NS</b>		<b>4.168.662</b>			





**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ NGHI LỘC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**

(Kèm theo QĐ số 1449/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Nghi Lộc)

ĐV tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2026	Ghi chú
	<b>Tổng chi cân đối ngân sách</b>	<b>351.641.000</b>	
<b>A</b>	<b>Chi đầu tư xây dựng cơ bản</b>	<b>117.300.000</b>	
1	Chi đầu tư XDCB từ tiền SD đất	111.435.000	
2	5 % Tiết kiệm chi đầu tư	5.865.000	
<b>B</b>	<b>Chi Thường xuyên</b>	<b>142.457.000</b>	
<b>I</b>	<b>Chi Thường xuyên các sự nghiệp</b>	<b>139.608.000</b>	
1	- Chi VP HĐND - UBND	10.869.000	
2	- Chi khối Đảng	6.038.000	
3	- Chi MTTQ và các đoàn thể	2.523.000	
4	- KP HĐND xã	1.564.000	
5	- Chi SN đảm bảo xã hội	1.058.000	
6	- Chi SN Kinh tế	2.502.000	
8	Sự nghiệp môi trường	1.860.000	
9	Chi NS giáo dục	109.169.000	
10	Sự nghiệp đào tạo	1.339.000	
-	Trung tâm chính trị	716.000	
-	Sự nghiệp đào tạo	623.000	
11	Sự nghiệp văn hóa - thể thao, truyền thông	401.000	
12	Sự nghiệp y tế	400.000	
13	AN-QP	970.000	
-	Quốc phòng	490.000	
-	An ninh	245.000	
-	KP lực lượng bảo vệ ANTT ở cơ sở	235.000	
14	Chi khác	415.000	
15	Chuyển đổi số	200.000	
16	Tôn giáo dân tộc	300.000	
<b>II</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>2.849.000</b>	
<b>C</b>	<b>Chi các khoản bổ sung có mục tiêu</b>	<b>91.884.000</b>	



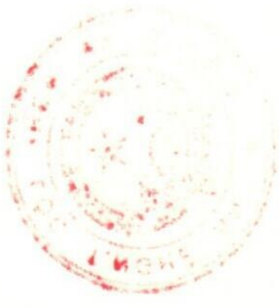


TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI CÁN ĐỘI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2026

(Kèm theo QĐ số 14/9 QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Nghĩa Lộc)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Đơn vị Trình duyệt giáo viên	BC Thay thế giáo viên	BC tạm trưng	Số HD trường	Số HS	Hệ số học	Hệ số chức vụ	Hệ số trách nhiệm	Hệ số VK	Hệ số lương, PC				Số lương 1 tháng	Số lương 12 tháng	Phụ cấp thê đặc	Quản áo thê đặc	Chi trả theo đầu trường	Chi trả theo đầu học sinh	Chi hợp đồng ngoài biên chế	Công	Tổng dự toán chi thường xuyên	Trợ tiết kiệm	Trừ học phí bù lương 40%	Tổng dự toán chi TX ngân sách cấp						
										HS thâm nhiệm	HS mặt đầu nghề	HS đặc hại	BH 21,5%																		
1	Phân bổ đầu năm	486	474	464	12	11	206	9.512	1.973.80	23,35	4,50	2,50	378,08	605,43	4,40	500,46	3.442,53	8.055,513	96.666,153	337,530	63.000	2.250.000	4.902.000	1.035.000	8.587,530	109.883.200	715.200	-	109.168.000		
1	Miền non	134	136	134	-	2	-	1.492	454,50	8,80	1,00	0,25	63,84	154,15	0,80	113,39	796,73	1.864,346	22.372,146,11	-	-	750.000	859.500	90.000	1.699,500	105.713,683	160,950	-	104.998,483		
-	Trường MN Nghi Trung	33	33	33				443	111,82	1,90	0,20		15,47	38,02	0,20	27,78	195,39	437.202,89	5.486,435			150.000	221.500	-	371,500	5.837,935	37,150		5.820,785		
-	Trường MN Quận Hành	29	29	29				310	93,40	1,90	0,20		10,54	31,46	0,20	22,76	160,46	375.466,10	4.505,593			150.000	170.000	-	320,000	4.825,593	32,000		4.793,593		
-	Trường MN Nghi Diên	24	25	24				220	90,02	1,55	0,20	0,25	16,54	30,86	0,20	23,30	162,92	381.226,72	4.574,721			150.000	151.000	45.000	346,000	4.920,721	30,100		4.890,621		
-	Trường MN Nghi Hoa	21	22	21				215	67,27	1,55	0,20		8,26	22,29	0,20	16,57	116,34	272.240,75	3.266,889			150.000	150.000	45.000	345,000	3.611,889	30,000		3.581,889		
-	Trường MN Nghi Văn	27	27	27				304	91,99	1,90	0,20		13,03	31,52		22,99	161,63	378.209,05	4.538,509			150.000	167.000	-	317,000	4.855,509	31,700		4.823,809		
2	Bậc Tiểu học	194	177	172	10	6	120	4.504	719,15	7,00	2,00	2,01	148,17	238,20	1,40	188,41	1.306,35	3.056,849	36.682,190,34	196,560	30.000	750.000	2.284,500	720.000	3.981,060	40.663,250	303,450	-	40.359,800		
-	Trường tiểu học Nghi Trung	37	35	33	3	2	24	907	151,90	1,40	0,40	0,34	35,56	50,40	0,40	40,68	281,08	657.222,52	7.892,670			150.000	433.500	225.000	873,810	8.766,480	60,350		8.706,130		
-	Trường tiểu học Quận Hành	42	38	36	1	3	25	998	143,67	1,40	0,40		25,25	46,66	0,20	36,62	254,20	594.825,19	7.137,902			150.000	499.000	180.000	875,950	8.013,852	64,900		7.948,952		
-	Trường tiểu học Nghi Diên	43	37	36	2	1	25	996	147,10	1,40	0,40		25,25	49,27	0,40	38,58	268,08	627.301,23	7.527,615			150.000	498.000	135.000	829,950	8.357,565	64,800		8.292,765		
-	Trường tiểu học Nghi Hoa	30	30	30	1	20	655	123,40	1,40	0,40	0,29		25,35	41,57	0,20	32,35	224,96	526.405,14	6.316,862			150.000	360.000	45.000	593,760	6.910,622	51,000		6.859,622		
-	Trường tiểu học Nghi Văn	42	37	37	3	26	948	153,08	1,40	0,40	1,38		31,08	50,30	0,20	40,19	278,03	650.595,11	7.807,141			150.000	474.000	135.000	807,590	8.614,731	62,400		8.552,331		
3	Khoá THCS	158	161	158	2	3	86	3.516	750,15	7,55	1,50	0,24	166,07	213,08	2,20	198,66	1.339,45	3.134,318	37.611,816,37	140,970	33.000	750.000	1.758,000	225.000	2.906,970	40.518,786	250,800	-	40.267,986		
-	Trường THCS Nghi Trung	34	34	34				792	161,10	1,55	0,30		35,67	45,66	0,40	42,64	287,32	672.325,99	8.067,912			150.000	396.000	-	581,480	8.649,392	54,600		8.594,792		
-	Trường THCS Quận Hành	38	40	38	1	2	23	891	180,30	1,85	0,30		40,17	51,90	0,60	47,80	322,92	755.629,99	9.067,560			150.000	445.500	135.000	777,170	9.844,730	59,550		9.785,180		
-	Trường THCS Nghi Diên	32	32	32	1	17	742	149,94	1,55	0,30		31,22	42,22	0,60	39,28	265,11	620.363,60	7.444,363			150.000	371.000	45.000	599,950	8.044,313	52,100		7.992,213			
-	Trường THCS Nghi Hoa	22	23	22	1	12	451	106,69	1,30	0,30		24,36	30,10	0,20	28,46	191,41	447.888,29	5.374,659			150.000	225.500	45.000	446,160	5.820,819	37,550		5.783,269			
-	Trường THCS Nghi Văn	32	32	32				640	152,12	1,30	0,30	0,24	34,65	43,20	0,40	40,49	272,70	638.110,16	7.657,322			150.000	320.000	-	502,210	8.159,532	47,000		8.112,532		
4	Kinh phí hoạt động sự nghiệp giáo dục và các kỳ thi																														
11	Phần bổ sung	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Dự phòng năng lương (2%), phụ cấp (1%)																														
2	Dự phòng bổ sung người thiếu BC làm việc (HĐ-BC) hoạt động khác																														
3	Kiểm thưởng, vinh danh																														
	Tổng cộng	486	474	464	12	11	206	9.512	1.973.80	23,35	4,50	2,50	378,08	605,43	4,40	500,46	3.442,53	8.055,513	96.666,153	337,530	63.000	2.250.000	4.902.000	1.035.000	8.587,530	109.883.200	715.200	-	109.168.000		

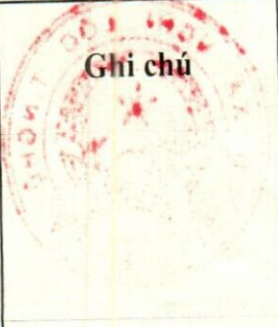


DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2026

(Kèm theo QĐ số 1449/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Nghi Lộc)

ĐV tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2026	Ghi chú
C	<b>Chi các khoản mục tiêu</b>	<b>91.884.000</b>	
1	- Quỹ tiền lương theo ND 73/NĐCP	6.358.000	
	- Khôi QLNN, đảng, Mặt trận	817.000	
	- SN giáo dục	5.541.000	
2	- KP thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	2.180.000	
3	- KP an ninh cơ sở theo NQ số 06/2024	2.784.000	
	- KP hỗ trợ thường xuyên	2.452.000	
	- BHYT	114.000	
	- BHXH	218.000	
4	Chế độ DQTV theo ND 16/2025/NĐCP	430.000	
5	KP thực hiện chính sách ưu đãi người có công với CM, thân nhân NCC, người trực tiếp tham gia KCCP	27.340.000	
6	KP trợ cấp TNXP	45.000	
7	KP NQ 06/2018/NQ_HĐND của HĐND Tỉnh	788.000	
8	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng được NSNN đảm bảo	9.115.000	
9	KP thực hiện các ND số 20/2021; 76/2024	18.150.000	
10	KP thực hiện ND 176	6.738.000	
11	KP hỗ trợ tiền điện	332.000	
12	Hưu xã	389.000	
13	KP mua khung giấy chúc thọ	11.000	
14	CB không chuyên trách cấp xã	67.000	
15	Chính sách người hoạt động không chuyên trách xóm theo NQ 21/2023/NQ -HĐND	9.014.000	
16	HT đóng BHXH bắt buộc cho người hoạt động không chuyên trách xóm theo ND 158/2025/NĐ-CP	831.000	
17	KP tổ chức dịch vụ chi trả theo theo QĐ 2594/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	51.000	
18	KP thực hiện Nghị quyết 12/2021/NQ-HĐND tỉnh	312.000	
19	Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ: Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo	57.000	

TT	Nội dung	Dự toán 2026	Ghi chú
20	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT ngày 31/12/2013 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo - Lao động Thương binh và Xã hội - Tài chính.	287.000	
21	Kinh phí hỗ trợ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	6.605.000	